



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04 - 05

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

06 - 07

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

08

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

09 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11 - 42

B-C
TY
HUU
DINH
AM
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó Chủ tịch
Ông An Quang Hiếu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Ủy viên
Ông Ito Junichi	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/5/2015)
Ông Trần Việt Thắng	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/10/2015)
Ông Trần Xuân Nam	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/3/2015)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



Nguyễn Bá Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 2 năm 2016

Số: 123 -16/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 2 năm 2016, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 - hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		494.499.706.809	286.070.759.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.139.084.177	321.823.331
1. Tiền	111	V.1.	8.139.084.177	321.823.331
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		466.364.785.139	254.148.050.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	22.983.493.917	13.750.677.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	27.674.127.084	17.254.588.911
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	417.536.505.651	224.972.125.181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.829.341.513)	(1.829.341.513)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	19.464.036.746	31.424.140.246
1. Hàng tồn kho	141		19.464.036.746	31.424.140.246
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		531.800.747	176.745.341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	355.055.406	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		176.745.341	176.745.341
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		243.739.316.766	146.380.781.162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.081.706.706	95.401.386
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.081.706.706	95.401.386
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.334.669.741	6.474.197.235
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	6.859.114.845	6.474.197.235
- Nguyên giá	222		15.047.516.804	13.360.681.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.188.401.959)	(6.886.484.477)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.475.554.896	-
- Nguyên giá	228		1.879.059.854	387.972.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(403.504.958)	(387.972.800)
III. Bất động sản đầu tư	230		4.920.646.652	4.920.646.652
- Nguyên giá	231		5.214.306.300	5.214.306.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(293.659.648)	(293.659.648)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	524.644.700	37.417.501.530
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		524.644.700	37.417.501.530
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3.	228.877.648.967	96.646.948.102
1. Đầu tư vào công ty con	251		230.330.000.000	98.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.452.351.033)	(1.353.051.898)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	826.086.257
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	-	826.086.257
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		738.239.023.575	432.451.540.380

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ	300		328.645.641.543	291.381.114.731
I. Nợ ngắn hạn	310		210.923.821.971	234.462.545.801
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	34.571.636.910	15.040.208.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	330.768.271	310.007.119
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	287.247.594	229.593.356
4. Phải trả người lao động	314		690.438.127	176.894.837
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	-	1.468.676.042
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		79.204.816	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	14.577.681.502	27.068.401.988
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	160.386.844.751	190.168.763.803
II. Nợ dài hạn	330		117.721.819.572	56.918.568.930
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19.	40.000.000	111.350.272
7. Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	30.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		64.151.819.572	3.277.218.658
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20.	53.500.000.000	53.500.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		409.593.382.032	141.070.425.649
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	409.593.382.032	141.070.425.649
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		398.900.000.000	137.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		398.900.000.000	137.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.021.921.439	4.050.070.500
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.100.000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.337.748.287	1.729.177.382
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.217.380.909	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.881.568.603)	(2.208.822.233)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.208.822.233)	(19.057.578.745)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(6.672.746.370)	16.848.756.512
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		738.239.023.575	432.451.540.380

Hà Nội, ngày 19 tháng 2 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Xiêm

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	241.534.923.631	164.825.637.717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		241.534.923.631	164.825.637.717
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	235.265.497.163	162.153.414.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.269.426.468	2.672.223.643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	31.182.356.903	23.428.088.956
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	4.224.060.445	2.958.204.794
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.819.241.767	1.601.192.495
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	794.970.213	1.464.033.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	1.959.522.421	4.836.420.251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		30.473.230.292	16.841.654.339
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	171.403.260	119.405.676
12. Chi phí khác	32	VI.6.	294.391.138	112.303.503
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(122.987.878)	7.102.173
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.350.242.414	16.848.756.512
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30.350.242.414	16.848.756.512

Hà Nội, ngày 19 tháng 2 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xiêm

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.350.242.414	16.848.756.512
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.597.216.350	1.751.686.133
- Các khoản dự phòng	03		99.299.135	1.353.051.898
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		168.068	(176.201.268)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		115.332.151	(23.251.887.688)
- Chi phí lãi vay	06		3.819.241.767	1.601.192.495
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.981.499.885	(1.873.401.918)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(213.203.040.159)	(89.650.869.831)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.960.103.500	14.495.334.484
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.125.126.586)	8.205.836.708
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		471.030.851	(339.823.021)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.819.241.767)	(1.601.192.495)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(18.817.063.968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(171.734.774.276)	(89.581.180.041)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.287.847.477)	(175.800.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	54.545.454
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(79.800.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.527.866	23.250.236.849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.035.319.611)	23.128.981.367
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		239.496.940.939	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.100.000)	-

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2015	Năm 2014
3. Tiền thu từ đi vay	33		541.600.414.985	350.806.426.100
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(508.561.631.945)	(276.730.229.147)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.946.101.178)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(18.504.646.738)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>270.587.522.801</i>	<i>55.571.550.215</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>7.817.428.914</i>	<i>(10.880.648.459)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>321.823.331</i>	<i>11.202.471.790</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>(168.068)</i>	
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>V.1.</i>	<i>8.139.084.177</i>	<i>321.823.331</i>

Hà Nội, ngày 19 tháng 2 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

Kế toán trưởng



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Xiêm

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 9 năm 2015 thì vốn điều lệ của Công ty là: 398.900.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm chín mươi tám tỷ, chín trăm triệu đồng).

Tổng số cổ phần là 39.890.000 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.

Trụ sở công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84 - 4) 38 586 024

Fax: (84 - 4) 38 582 909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

- Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000đồng.

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

- Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000đồng.

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

- Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000đồng.

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá; được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm quản lý

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (Năm)

Phần mềm quản lý

04

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là 3.421.783.900 VND và Lô đất 480m² theo QĐ số 4110/QĐ-STC-19/09 do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí lắp đặt khung kết cấu thép cho nhà xưởng và nhà máy tại Hà Nam, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

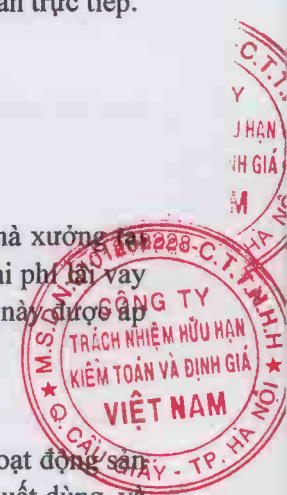
10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đã đối chiếu số dư công nợ phải trả người bán đến từng đối tượng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ xây lắp chưa thực hiện.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, được các tổ chức chức, các nhân biểu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản được biểu tặng

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp đặt cửa được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****19.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	108.452.917	9.723.829
Tiền gửi ngân hàng	8.030.631.260	312.099.502
VND	8.011.736.165	297.139.011
- Ngân hàng TMCP Á Châu	6.047.898	78.763.625
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	500.522.821	29.283.626
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	6.633.222.352	39.211.732
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở	5.713.598	5.713.598
- Ngân hàng TMCP Phương Nam	1.705.932	2.002.586
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	3.179.542	9.026.377
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.863.468	6.141.875
- Ngân hàng TMCP Lienvietpostbank - CN Thanh Nhân	1.442.370	-
- Ngân hàng United Overseas Bank	15.974.945	-
- Ngân hàng Việt Á - CN Hà Nội - PGD Hà Đông	3.174.518	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	2.228.161	1.418.686
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	1.696.417	1.757.605
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	7.019.385	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.774.350	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	825.170.408	-
- Ngân hàng Tiên Phong	-	110.083.006
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà đồng bằng Sông Cửu Long	-	13.736.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

USD	18.895.095	14.826.622
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.121.525	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	119.313	119.313
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	408.752	274.883
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở	8.182.426	8.182.426
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	8.063.079	6.250.000
EURO	-	133.869
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	133.869
Cộng	8.139.084.177	321.823.331

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	22.983.493.917	-	13.750.677.721	-
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	5.407.239.157	-	2.475.704.147	-
Công ty Đầu tư Xây dựng Số 2 Hà Nội	4.438.289.000	-	-	-
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	4.104.680.981	-	2.257.919.230	-
Công ty CP Đầu tư phát triển Kỹ nghệ và Xây lắp Hoàng Mai	1.809.992.881	-	-	-
Công ty TNHH V&H Việt Nam	1.494.633.413	-	386.222.275	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ và sản xuất Phi Kha Miền Bắc	1.451.967.550	-	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hùng Phát	962.703.746	-	2.116.309.155	-
Công ty CP Licogi 13	-	-	1.306.025.722	-
Công ty CP xây dựng số 1 - VC1	880.129.020	-	-	-
Đối tượng khác	2.433.858.169	-	5.208.497.192	-
Cộng	22.983.493.917	-	13.750.677.721	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	36.000.000.000	36.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	159.330.000.000	159.330.000.000	-	58.000.000.000	58.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	35.000.000.000	33.547.648.967	1.452.351.033	20.000.000.000	18.646.948.102	1.353.051.898
Cộng	230.330.000.000	228.877.648.967	1.452.351.033	98.000.000.000	96.646.948.102	1.353.051.898

- Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0104000990 ngày 16 tháng 03 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.
- Công ty TNHH Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 060400001 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.
- Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305056511 ngày 21/06/2007, chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 31/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bodo Industrial Inc, China	773.016.287	-
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hoàng Đăng	725.090.710	-
JiangYin Nanwei International Trade Co.,Ltd	-	13.101.861.350
Công ty CP XD và Kinh doanh BĐS Đông Á	23.829.632.165	-
Các đối tượng khác	2.346.387.922	4.152.727.561
Cộng	27.674.127.084	17.254.588.911

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	417.536.505.651	-	224.972.125.181	-
Phải thu ngắn hạn	351.668.586.828	-	223.895.265.216	-
- Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính	222.834.486	-	498.863.006	-
- Công ty TNHH Nhựa Đông Á (*)	203.345.990.489	-	60.419.537.544	-
- Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (*)	147.484.948.121	-	136.931.788.068	-
- Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (*)	54.916.750	-	24.534.723.656	-
- Đối tượng khác	559.896.982	-	1.510.352.942	-
Tạm ứng	65.294.073.818	-	19.500.000	-
- Nguyễn Thị Tính	-	-	15.000.000	-
- Nguyễn Bá Hùng (**)	65.294.073.818	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	4.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	573.845.005	-	1.057.359.965	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	573.845.005	-	869.032.305	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	188.327.660	-
b) Dài hạn	1.081.706.706	-	95.401.386	-
Ký cược, ký quỹ	1.081.706.706	-	95.401.386	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	986.305.320	-	-	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Ngân hàng TMCP Quân đội	95.401.386	-	95.401.386	-
Cộng	417.536.505.651	-	224.972.125.181	-

(*) Phải thu khác của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Smart Window, Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á là khoản Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á vay của các ngân hàng hộ các công ty con.

(*) Khoản tạm ứng của Ông Nguyễn Bá Hùng theo theo nghị quyết hội đồng quản trị số 15/2015/NQ-HĐQT ngày 01/09/2015 để đầu tư dự án "xây dựng trụ sở văn phòng làm việc và dịch vụ" tại thôn Thượng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Thời hạn tạm ứng từ tháng 9/2015 đến tháng 9/2016.

6. Nợ xấu	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu quá hạn, khó đòi	2.685.683.025	856.341.512	2.855.683.025	1.026.341.512
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội	1.553.283.696	776.641.848	1.553.283.696	776.641.848
Công ty CP Đầu tư PT nhà và đô thị VINACONEX	30.318.652	10.159.326	40.318.652	20.159.326
Chi nhánh Công ty CP xây dựng số 15 (C106/N05)	299.080.677	69.540.338	459.080.677	229.540.338
Guangxi Pingxiang Yingtai	803.000.000	-	803.000.000	-
Cộng	2.685.683.025	856.341.512	2.855.683.025	1.026.341.512

Những khoản công nợ này công ty đã trích lập dự phòng, giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập là: 1.829.341.513 đồng.

7. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.767.736.113	-
Hàng hóa	19.464.036.746	-	29.656.404.133	-
Cộng	19.464.036.746	-	31.424.140.246	-

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định	-	1.677.860.140
XDCB dở dang: Dự án KCN Hà Nam	524.644.700	35.739.641.390
Cộng	524.644.700	37.417.501.530

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2015	12.090.228.219	1.270.453.493	13.360.681.712
Mua trong năm	2.134.461.819	-	2.134.461.819
Thanh lý, nhượng bán	(447.626.727)	-	(447.626.727)
Số dư ngày 31/12/2015	13.777.063.311	1.270.453.493	15.047.516.804
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2015	6.057.769.654	828.714.823	6.886.484.477
Khấu hao trong kỳ	1.312.512.152	269.172.040	1.581.684.192
Thanh lý, nhượng bán	(279.766.710)	-	(279.766.710)
Số dư ngày 31/12/2015	7.090.515.096	1.097.886.863	8.188.401.959
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	6.032.458.565	441.738.670	6.474.197.235
Tại ngày 31/12/2015	6.686.548.215	172.566.630	6.859.114.845

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.795.132.146 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.088.415.544 VND

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2015	387.972.800	387.972.800
Tăng từ xây dựng cơ bản	1.491.087.054	1.491.087.054
Số dư ngày 31/12/2015	1.879.059.854	1.879.059.854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2015	387.972.800	387.972.800
Khấu hao trong năm	15.532.158	15.532.158
Số dư ngày 31/12/2015	403.504.958	403.504.958
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Tại ngày 31/12/2015	1.475.554.896	1.475.554.896

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 387.972.800 VND

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**11.1 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	5.214.306.300	-	-	5.214.306.300
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	293.659.648	-	-	293.659.648
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	4.920.646.652	-	-	4.920.646.652

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
4.920.646.652 VND.

12. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	355.055.406	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	355.055.406	-
b) Dài hạn	-	826.086.257
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	826.086.257
Cộng	355.055.406	826.086.257

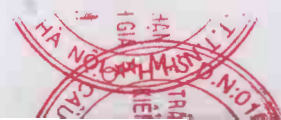
13. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	-	-	4.573.333.130	4.573.333.130
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hoàng Đăng	-	-	5.283.496.415	5.283.496.415
Công ty CP Goldsun Vina	399.660.665	399.660.665	-	-
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	15.693.586.075	15.693.586.075	-	-
Jampoo Union Corp	13.449.618.000	13.449.618.000	-	-
Các đối tượng khác	5.028.772.170	5.028.772.170	5.183.379.111	5.183.379.111
Cộng	34.571.636.910	34.571.636.910	15.040.208.656	15.040.208.656

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***14. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	160.386.844.751	160.386.844.751	478.735.846.229	508.517.765.281	190.168.763.803	190.168.763.803
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>160.386.844.751</i>	<i>160.386.844.751</i>	<i>478.735.846.229</i>	<i>508.517.765.281</i>	<i>190.168.763.803</i>	<i>190.168.763.803</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	-	-	315.195.813	24.046.751.875	23.731.556.062	23.731.556.062
VND	-	-	-	19.607.089.582	19.607.089.582	19.607.089.582
USD	-	-	315.195.813	4.439.662.293	4.124.466.480	4.124.466.480
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	5.178.389.242	5.178.389.242	15.128.835.166	19.848.396.767	9.897.950.843	9.897.950.843
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	104.506.245.378	104.506.245.378	385.909.255.142	424.517.388.094	143.114.378.330	143.114.378.330
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	1.653.338.634	1.653.338.634	10.387.438.611	22.158.978.545	13.424.878.568	13.424.878.568
Ngân hàng United Overseas Bank Limited (5)	10.180.000.000	10.180.000.000	23.986.250.000	13.806.250.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế (6)	12.068.596.500	12.068.596.500	16.208.596.500	4.140.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (7)	26.800.274.997	26.800.274.997	26.800.274.997	-	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	64.151.819.572	64.151.819.572	62.864.568.756	1.989.967.842	3.277.218.658	3.277.218.658
b1) Vay dài hạn	62.820.702.092	62.820.702.092	62.864.568.756	43.866.664	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (8)	62.206.568.756	62.206.568.756	62.206.568.756	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (9)	614.133.336	614.133.336	658.000.000	43.866.664	-	-
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	1.331.117.480	1.331.117.480	-	1.946.101.178	3.277.218.658	3.277.218.658
Trên 1 năm đến 5 năm	1.331.117.480	1.331.117.480	-	1.946.101.178	3.277.218.658	3.277.218.658
Tổng cộng	224.538.664.323	224.538.664.323	541.600.414.985	510.507.733.123	193.445.982.461	193.445.982.461



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:

- Hợp đồng số 523.14.004.369260/467484/320801.TD ngày 13/09/2014. Hạn mức tín dụng là 22.727.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay tối đa 06 tháng; Lãi suất của khoản vay là lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi; lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Ngày đáo hạn cuối cùng tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên được quy định trên từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 382.133.210.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 159.13.004.369260.TD.DN ngày 14/5/2013, hạn mức 25.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị với tổng giá trị tài sản thế chấp là 303.749.000.000 đồng; và hợp đồng số 523.14.004.369260/467484/320801.TD ngày 13/09/2014. Hạn mức tín dụng là 22.727.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay tối đa 06 tháng; Lãi suất của khoản vay là lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi; lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Ngày đáo hạn cuối cùng tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên được quy định trên từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 382.133.210.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 271.12.004.369260.TD.DN ngày 05/10/2012, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để thanh toán tiền mua 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile và 01 máy trộn và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp nhận trước thời điểm giải ngân, khoản vay đó. Tài sản đảm bảo là 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile theo hợp đồng số DAG-NW 12.02 ngày 21/9/2012, và 01 máy trộn theo Hợp đồng số DA-NW 12.01 ngày 26/7/2012 theo hợp đồng thế chấp số 272.12.004.369260.TC.DN.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam.

(3) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số HKI- HĐTĐ/14168 ngày 22/09/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 VND, lãi suất tại thời điểm giải ngân và thời hạn vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm là 02 dây chuyền sản xuất thanh profile, hiệu JH (Jinhu) model SJZ65/132+ YF240A, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô 36, đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa lô đất số D2, khu đô thị Nam Thăng Long, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 63.237.900.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTĐ/13113 ngày 05/8/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTĐ/13114 ngày 02/08/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(4) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 11032014/CMB/VPB-TĐNĐA/01 ngày 11/3/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác.
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1186228/NHUADONGA-VPBANK ngày 22/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục ngày 24/12/2015 về việc thay đổi thời hạn của hạn mức tín dụng. Thời hạn mới của hạn mức tín dụng: Tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/02/2016.

(5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng United Overseas Bank Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10220150626-01 ngày 26/06/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD, lãi suất cho vay thời hạn tối đa không quá 6 tháng là 2,25%/năm, lãi suất cho vay tối đa 48 tháng là 3,5%/năm, mục đích vay để mở LC dành cho nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa và máy móc thiết bị, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục số UOB/HCMC/CCOD-030 ngày 02/07/2015 về việc thay đổi phí lần đầu, từ 3.000 USD xuống còn 1.500 USD.

(6) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 088DN91/2015/HĐTD/VIB-NHUADONGA ngày 28/07/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, tài sản đảm bảo là các mặt hàng nhập khẩu và các tài sản đảm bảo khác.

(7) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/06/2015, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài sản đảm bảo là bất động sản đầu tư và tài sản cố định của đơn vị.

(8) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(9) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vẩy mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2015			Năm 2014		
	VND			VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	2.221.458.031	275.356.853	1.946.101.178	3.327.501.687	277.291.547	3.050.210.140
Tổng cộng	2.221.458.031	275.356.853	1.946.101.178	3.327.501.687	277.291.547	3.050.210.140

Thuê tài chính theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.03/CTTC ngày 25/10/2011. Tài sản thuê là máy phụ trợ sản xuất thanh profile đồng bộ và 7 khuôn mẫu profile đồng bộ, trị giá gốc tính cho thuê là 2.732.730.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 48 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.05/CTTC ngày 28/12/2011. Tài sản thuê là một dây chuyền sản xuất vật liệu tấm nhôm nhựa tổng hợp Composite, trị giá gốc tính cho thuê là 6.655.587.400 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 60 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	330.768.271	310.007.119
Công ty TNHH Hệ Thống Thông tin FPT	330.768.271	-
Công ty CP Đầu tư phát triển Kỹ nghệ và Xây lắp Hoàng Mai	-	310.007.119
Cộng	330.768.271	310.007.119

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2015
Phải trả				
Thuế GTGT đầu ra	48.126.161	558.197.718	533.394.209	72.929.670
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.048.540.357	4.048.540.357	-
Thuế nhập khẩu	-	266.173.284	266.173.284	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	108.671.231	39.001.103	75.332.964	72.339.370
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.099.328	7.099.328	-
Các loại thuế khác	72.795.964	207.963.413	138.780.823	141.978.554
Cộng	229.593.356			287.247.594
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.745.341	-	-	176.745.341
Cộng	176.745.341			176.745.341

17. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	-	1.468.676.042
Chi phí phải trả thuê văn phòng	-	1.376.100.000
Chi phí phải trả khác	-	92.576.042
Cộng	-	1.468.676.042

18. Phải trả khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	14.577.681.502	14.577.681.502	27.068.401.988	27.068.401.988
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	45.515.058	45.515.058
Kinh phí công đoàn	4.058.255	4.058.255	1.428.000	1.428.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảo hiểm xã hội	5.821.690	5.821.690	-	-
Bảo hiểm y tế	26.870.101	26.870.101	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.336.004	5.336.004	26.152.559	26.152.559
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	-	-	8.364.820.750	8.364.820.750
Trần Thị Lê Hải	939.600.000	939.600.000	900.000.000	900.000.000
Nguyễn Bá Hùng	11.475.200.000	11.475.200.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	-	-	3.286.250.000	3.286.250.000
Các đối tượng khác	2.120.795.452	2.120.795.452	3.444.235.621	3.444.235.621
b) Dài hạn	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
- Ký quỹ, ký cược	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Cộng	14.607.681.502	14.607.681.502	27.098.401.988	27.098.401.988

c) Các khoản phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VIII.2

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	79.204.816	-
Cho thuê Văn phòng	79.204.816	-
b) Dài hạn	40.000.000	111.350.272
Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội	-	65.895.727
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội	40.000.000	45.454.545
Cộng	119.204.816	111.350.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***20. Trái phiếu phát hành****20.1 Trái phiếu chuyển đổi**

Thời điểm phát hành: 12/2012, kỳ hạn còn lại: 12 tháng;

Mệnh giá trái phiếu là 500.000.000 đồng, lãi suất 6%/ năm;

Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 37.037 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng.

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm, được gia hạn thêm 01 năm và kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 12 tháng;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

<i>Công ty Liên doanh Shide Việt Nam</i>	27
------------------------------------------	----

<i>Japan South East Asia Growth Fund L.P.</i>	80
-----------------------------------------------	----

- Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 37.037 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ: 0

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm, được gia hạn thêm 01 năm và kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 12 tháng

Trái phiếu chuyển đổi của công ty hết hạn vào ngày 25/12/2015, Công ty đang thực hiện các thủ tục để gia hạn trái phiếu chuyển đổi căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/12/2015 về việc lấy ý kiến bằng văn bản gia hạn trái phiếu chuyển đổi.

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

<i>Công ty Liên doanh Shide Việt Nam</i>	27
------------------------------------------	----

<i>Japan South East Asia Growth Fund L.P.</i>	80
-----------------------------------------------	----

- Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 37.037 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	137.500.000.000	4.050.000.000	(2.130.833.671)	139.419.166.329
Tăng vốn trong năm trước	-	70.500	-	70.500
Lãi trong năm trước	-	-	16.848.756.512	16.848.756.512
Phân phối lợi nhuận	-	-	(13.749.979.000)	(13.749.979.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(2.593.766.072)	(2.593.766.072)
Giảm khác	-	-	(583.000.002)	(583.000.002)
Số dư tại ngày 31/12/2014	137.500.000.000	4.050.070.500	(2.208.822.233)	139.341.248.267
Tăng vốn trong năm nay	261.400.000.000	4.303.125.000	-	265.703.125.000
Lãi trong kỳ này	-	-	30.350.242.414	30.350.242.414
Phân phối lợi nhuận	-	-	(25.874.910.000)	(25.874.910.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(11.148.078.784)	(11.148.078.784)
Giảm khác (*)	-	(331.274.061)	-	(331.274.061)
Số dư tại ngày 31/12/2015	398.900.000.000	8.021.921.439	(8.881.568.603)	398.040.352.836

(*) Giảm khác là chi phí phát hành cổ phiếu: 331.274.061 đồng và giảm lợi nhuận lũy kế do tăng chi phí không được trừ khi tính thuế Thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyễn Bá Hùng	120.322.680.000	44.074.250.000
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	95.547.930.000	34.999.250.000
Công ty TNHH TM&SX Tam Sơn	1.787.500.000	13.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FIT	12.375.000.000	-
Cổ đông khác	168.866.890.000	44.676.500.000
Cộng	398.900.000.000	137.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	137.500.000.000	137.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	261.400.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	398.900.000.000	137.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.874.910.000	13.749.979.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.890.000	13.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.890.000	13.750.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.890.000	13.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	210	-
- Cổ phiếu phổ thông	210	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.889.790	13.750.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.889.790	13.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2015	Số tăng	Số giảm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	1.729.177.382	7.608.570.905	-	9.337.748.287
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	2.217.380.909	-	2.217.380.909
Cộng	1.729.177.382	9.825.951.814	-	11.555.129.196

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	215.267.388.423	153.839.879.470
Doanh thu dịch vụ lắp đặt	25.688.352.920	10.985.758.247
Doanh thu cho thuê văn phòng	579.182.288	-
Cộng	241.534.923.631	164.825.637.717

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	209.613.555.606	151.079.303.223
Giá vốn dịch vụ lắp đặt	25.651.941.557	10.985.758.247
Giá vốn khác	-	88.352.604
Cộng	235.265.497.163	162.153.414.074

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.527.866	5.886.854
Cổ tức lợi nhuận được chia	29.919.611.412	23.246.000.834
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.209.795.020	176.201.268
Doanh thu hoạt động tài chính khác	422.605	-
Cộng	31.182.356.903	23.428.088.956

4. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	3.819.241.767	1.601.192.495
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	99.299.135	1.353.051.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	161.881.363	3.960.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	143.638.180	-
Cộng	4.224.060.445	2.958.204.794

5. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	62.000.000	54.545.455
Tiền phạt nhân viên	58.830.192	-
Các khoản khác	50.573.068	64.860.221
Cộng	171.403.260	119.405.676

6. Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí từ thanh lý tài sản	167.860.017	64.137.910
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế	126.457.857	-
Chi phí khác	73.264	48.165.593
Cộng	294.391.138	112.303.503

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.959.522.421	4.836.420.251
Chi phí nhân viên quản lý	903.426.067	2.325.516.460
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	81.138.801	508.167.859
Chi phí khấu hao TSCĐ	128.310.911	558.802.729

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế, phí, lệ phí	(38.961.606)	41.972.080
Chi phí dự phòng	-	9.166.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.216.034	901.609.170
Chi phí bằng tiền khác	516.392.214	491.185.287
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	794.970.213	1.464.033.215
Chi phí nhân viên	225.566.802	599.868.374
Chi phí vật liệu, bao bì	5.035.164	56.033
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.799.999	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.468.512	62.847.206
Chi phí bảo hành	178.025.328	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.349.173	728.702.304
Chi phí bằng tiền khác	11.725.235	72.559.298
Cộng	2.754.492.634	6.300.453.466

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	272.888.683.794	188.373.132.349
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	242.538.441.380	169.258.671.775
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế	126.457.857	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	30.476.700.271	19.114.460.574
Thu nhập miễn thuế TNDN	29.919.611.412	23.246.000.834
Kết chuyển lỗ kỳ trước	557.088.859	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(4.131.540.260)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.973.964	508.223.892
Chi phí nhân công	1.128.992.869	2.925.384.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.779.423	621.649.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	580.565.207	1.630.311.474
Chi phí khác bằng tiền	667.181.171	614.883.331
Cộng	2.754.492.634	6.300.453.466

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	25.874.910.000	-
- Góp vốn vào công ty con bằng tài sản	52.530.000.000	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá các khoản vay đánh giá lại tại thời điểm cuối năm tài chính.	-	221.694.265

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	541.600.414.985	350.806.426.100
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	508.561.631.945	276.730.229.147
- Tiền trả nợ thuê tài chính	1.946.101.178	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Hùng Phát
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á
Công ty TNHH Nhựa Đông Á
Ông Nguyễn Bá Hùng
Bà Trần Thị Lê Hải
Ông An Quang Hiếu
Bà Nguyễn Thị Tính
Ông Ito Junichi
Ông Trần Xuân Nam

Mối quan hệ

Cổ đông chiến lược
Cổ đông sáng lập
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Phó Tổng giám đốc

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu	32.166.950.385	71.241.375.667
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Hùng Phát	15.579.302.885	71.172.495.368
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	-	51.062.117
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	16.587.647.500	17.818.182
Mua hàng	65.841.237.103	59.217.128.900
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	23.857.307.736	12.651.386.545
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	41.983.929.367	46.565.742.355
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Hùng Phát	-	2.063.714.201
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	-	155.001.700

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	962.703.746	2.962.417.040
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hùng Phát	962.703.746	2.116.309.155
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	-	351.663.617
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	-	494.444.268
Trả trước cho người bán	-	328.788.004
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	-	328.788.004
Phải thu khác	416.179.929.178	221.886.049.268
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	203.345.990.489	60.419.537.544
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	147.484.948.121	136.931.788.068
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	54.916.750	24.534.723.656
Nguyễn Bá Hùng	65.294.073.818	-
Các khoản phải trả người bán	15.693.586.075	4.743.835.000
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	-	170.501.870
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	-	4.573.333.130
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	15.693.586.075	-
Phải trả khác	12.414.800.000	23.551.070.750
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hùng Phát	-	8.364.820.750
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	-	3.286.250.000
Trần Thị Lê Hải	939.600.000	900.000.000
Nguyễn Bá Hùng	11.475.200.000	11.000.000.000

Thu nhập và các khoản vay của Ban Tổng giám đốc

Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lương	677.678.739	695.916.003
Cộng	677.678.739	695.916.003

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/các cổ đông/Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	278.038.664.323	246.945.982.461
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.139.084.177	321.823.331
Nợ thuần	286.177.748.500	247.267.805.792
Vốn chủ sở hữu	409.593.382.032	141.070.425.649
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	70%	175%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.139.084.177	321.823.331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	439.772.364.761	236.988.862.775
Cộng	447.911.448.938	237.310.686.106
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	278.038.664.323	246.945.982.461
Phải trả người bán và phải trả khác	49.179.318.412	42.138.610.644
Chi phí phải trả	-	1.468.676.042
Cộng	327.217.982.735	290.553.269.147

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2015 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	14.195.241.200	4.124.466.480	1.968.890.554	14.826.622

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	49.149.318.412	30.000.000	49.179.318.412
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	160.386.844.751	117.651.819.572	278.038.664.323
01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	42.108.610.644	30.000.000	42.138.610.644
Chi phí phải trả	1.468.676.042	-	1.468.676.042
Các khoản vay	190.168.763.803	56.777.218.658	246.945.982.461

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.139.084.177	-	8.139.084.177
Phải thu khách hàng và phải thu khác	438.690.658.055	1.081.706.706	439.772.364.761
01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	321.823.331	-	321.823.331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	236.893.461.389	95.401.386	236.988.862.775

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, theo đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được phân loại, trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này. Chi tiết số liệu được phân loại, trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2014		
	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại
	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác	223.895.265.216	(223.895.265.216)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	224.972.125.181	224.972.125.181
Tài sản ngắn hạn khác	1.076.859.965	(1.076.859.965)	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản dài hạn khác	95.401.386	(95.401.386)	-
Phải thu dài hạn khác	-	95.401.386	95.401.386
Vay và nợ ngắn hạn	190.168.763.803	(190.168.763.803)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	190.168.763.803	190.168.763.803
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.068.401.988	(27.068.401.988)	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	27.068.401.988	27.068.401.988
Vay và nợ dài hạn	56.777.218.658	(56.777.218.658)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	3.277.218.658	3.277.218.658
Trái phiếu chuyển đổi	-	53.500.000.000	53.500.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	137.500.000.000	(137.500.000.000)	-
Vốn góp của chủ sở hữu	-	137.500.000.000	137.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	864.588.691	864.588.691	1.729.177.382
Quỹ dự phòng tài chính	864.588.691	(864.588.691)	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 2 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xiêm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Oanh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Bá Hùng

